

Số: 04/2017/KSA

V/v CBTT BCTC riêng Quý IV/2016

Bình Thuận, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Mã chứng khoán: **KSA**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại:

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Kiên Cường**

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2016 như sau:

- Kết quả kinh doanh Quý IV/2015 (công ty mẹ):

+ Doanh thu: 34.612.680.415 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 1.182.265.810 đồng

- Kết quả kinh doanh Quý IV/2016 (công ty mẹ):

+ Doanh thu: 2.883.552.000 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 70.262.684 đồng

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý IV/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.112.003.126 đồng, tương đương giảm 94%. Nguyên nhân trong kỳ Chúng tôi giảm hoạt động thương mại nên doanh thu và lợi nhuận đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Các thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2017 tại địa chỉ:

http://ksa.com.vn/Bao_cao_tai_chinh-13-2-2762

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;

- Lưu VP;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
Địa Chi: Khu phố 11, P. Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV /NĂM 2016

(Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 806,265,483,872 | 710,384,617,439 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 40,092,879,591 | 151,284,813,911 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 40,092,879,591 | 151,284,813,911 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 763,912,878,841 | 546,379,735,361 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 192,504,058,620 | 73,374,007,663 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 406,088,452,277 | 404,888,452,277 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 6,488,921,466 | 22,885,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 159,808,216,174 | 46,389,847,588 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -976,769,696 | (1,157,572,167) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2,259,725,440 | 1,024,689,000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 2,259,725,440 | 1,024,689,000 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 11,695,379,167 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 0 | 11,695,379,167 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 369,386,188,827 | 370,036,090,194 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 146,000,000 | 146,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 146,000,000 | 146,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 108,701,299,276 | 109,351,200,643 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 3,349,099,276 | 3,999,000,643 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8,902,446,358 | 8,902,446,358 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -5,553,347,082 | (4,903,445,715) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 105,352,200,000 | 105,352,200,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 105,352,200,000 | 105,352,200,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22,013,098,283 | 22,013,098,283 |
| 2. Chi phí xây dựng dở dang | 242 | | 22,013,098,283 | 22,013,098,283 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.08 | 238,525,791,268 | 238,525,791,268 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 238,525,791,268 | 238,525,791,268 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,175,651,672,699 | 1,080,420,707,633 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

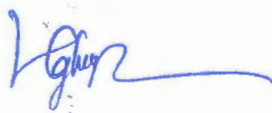
| NGUỒN VỐN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 213,049,562,529 | 119,967,863,255 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 142,600,755,256 | 55,787,935,982 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09a | 138,468,176,720 | 41,386,072,085 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 46,052,359 | 7,981,019,553 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1,565,605,892 | 3,912,651,332 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 0 | 60,000,000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 72,727,273 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 2,387,633,360 | 2,387,633,360 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 321 | | 60,559,652 | 60,559,652 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 70,448,807,273 | 64,179,927,273 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.09b | 34,307,807,273 | 62,921,927,273 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 36,141,000,000 | 1,258,000,000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 962,602,110,170 | 960,452,844,378 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 962,602,110,170 | 960,452,844,378 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 934,273,578,000 | 934,273,578,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 934,273,578,000 | 934,273,578,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 849,189,834 | 849,189,834 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 283,063,278 | 283,063,278 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27,196,279,058 | 25,047,013,266 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 25,047,013,266 | 25,047,013,266 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,149,265,792 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,175,651,672,699 | 1,080,420,707,633 |

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TUYẾT



TRẦN KIÊN CƯỜNG



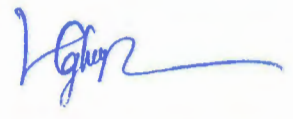
PHẠM THỊ HINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015 |
|--|-------|-------------|---------------|----------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.14 | 2,883,552,000 | 34,612,680,415 | 185,164,822,395 | 108,420,546,237 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2,883,552,000 | 34,612,680,415 | 185,164,822,395 | 108,420,546,237 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.15 | 2,846,772,000 | 32,819,691,330 | 181,302,598,495 | 105,928,957,910 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 36,780,000 | 1,792,989,085 | 3,862,223,900 | 2,491,588,327 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.16 | 326,592,351 | 329,797,187 | 380,275,468 | 2,181,618,046 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.17 | | 147,271,773 | 0 | 0 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | | 147,271,773 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 18,265,435 | 27,350,409 | 18,265,435 | 125,202,672 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 256,823,561 | 64,880,689 | 1,537,651,692 | 1,834,183,658 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 88,283,355 | 1,883,283,401 | 2,686,582,241 | 2,713,820,043 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.18 | | | 0 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.19 | | 329,623,172 | 0 | 517,480,263 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 0 | (329,623,172) | 0 | (517,480,263) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 88,283,355 | 1,553,660,229 | 2,686,582,241 | 2,196,339,780 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | V.20 | 17,656,671 | 371,394,419 | 537,316,449 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 70,626,684 | 1,182,265,810 | 2,149,265,792 | 2,196,339,780 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | 0 | |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN CƯỜNG

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

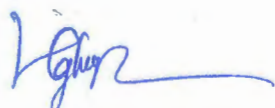
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 268,521,248 | 2,165,337,837 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 649,901,367 | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (180,802,471) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (26,576,571) | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | (550,569,438) | 2,165,337,837 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (205,394,289,283) | 31,259,710,454 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 0 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu nhập phải nộp) | 11 | 58,110,178,908 | (81,978,926,214) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 0 | (3,102,776,298) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | 0 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kd | 20 | (147,808,103,242) | (51,656,654,221) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác | 24 | 36,263,000,000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 45,885,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 353,168,922 | 1,327,666,731 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 36,616,168,922 | 47,212,666,731 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40) | 50 | (111,191,934,320) | (4,443,987,490) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 151,284,813,911 | 4,730,869,903 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 40,092,879,591 | 286,882,413 |

- Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ TUYẾT



TRẦN KIÊN CƯỜNG

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016



PHẠM THỊ HINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 04 năm 2010. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, kinh doanh kim loại và các quặng kim loại

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 934.273.600.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, kinh doanh kim loại và các quặng kim loại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

| STT | Tên ngành nghề |
|-----|--|
| 1 | - Bán buôn kim loại và quặng kim loại; |
| 2 | - Khai thác cát đá, sỏi, đất sét; |
| 3 | - Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; |
| 4 | - Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan |
| 5 | - Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình; |
| 6 | - Gia công cơ khí, xử lý và tráng kim loại; |
| 7 | - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; |
| 8 | - Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; |
| 9 | - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; |
| 10 | - Bán buôn thực phẩm |
| 11 | - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác |

4. Thông tin về các công ty con

| STT | Tên Công ty con | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|--|--------------|------------------|
| 1 | Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA | 90% | 90% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận BTC | 100% | 100% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận | 100% | 100% |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty đánh giá không có khoản công nợ phải thu nào cần phải trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|---------------------|-------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 01. Tiền | | | | | |
| - Tiền mặt | | 56,310,613 | | 9,681,377,071 | |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 40,036,568,978 | | 141,603,436,840 | |
| Cộng | | 40,092,879,591 | | 151,284,813,911 | |
| 02. Phải thu khách hàng | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 192,504,058,620 | | 33,868,466,885 | |
| b, Phải thu của khách hàng dài hạn | | 0 | | 0 | |
| c, Phải thu của khách hàng là bên liên quan | | 0 | | 39,505,540,778 | |
| Cộng | | 192,504,058,620 | | 73,374,007,663 | |
| 03. Trả trước cho người bán | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| a, Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 390.088.452.277 | | 388.888.452.277 | |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu | | 80.400.000.000 | | 80.400.000.000 | |
| - Ứng trước thi công xây dựng nhà máy Titan | | 300.000.000.000 | | 300.000.000.000 | |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên | | 80.000.000.000 | | 80.000.000.000 | |
| + Công ty TNHH Hạnh Vân | | 70.000.000.000 | | 70.000.000.000 | |
| + Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa | | 150.000.000.000 | | 150.000.000.000 | |
| - KEEN STEP SHIPPING LTD | | 2.145.000.000 | | 2.145.000.000 | |
| - Các đối tượng khác | | 7.543.452.277 | | 6.343.452.277 | |
| b, Trả trước cho người bán dài hạn | | 0 | | 0 | |
| c, Trả trước cho người bán là bên liên quan | | 16.000.000.000 | | 16.000.000.000 | |
| - Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA | | 16.000.000.000 | | 16.000.000.000 | |
| Cộng | | 406.088.452.277 | | 404.888.452.277 | |
| 04. Phải thu khác | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | 79.896.112.674 | 283.736.395 | 46.389.847.588 | 741.752.187 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | 1.036.464.000 | 0 | 1.036.464.000 | 0 |
| - Tạm ứng | | 77.000.000.000 | 0 | 40.315.568.248 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ; | | 19.220.000 | 0 | 19.220.000 | 0 |
| - Phải thu khác. | | 1.840.428.674 | 283.736.395 | 5.018.595.340 | 741.752.187 |
| + Lê Thị Phượng Dung | | 0 | 0 | 3.178.166.666 | 539.083.333 |
| + Các đối tượng khác | | 1.840.428.674 | 283.736.395 | 1.840.428.674 | 202.668.854 |
| b) Dài hạn | | 146.000.000 | 0 | 146.000.000 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ; | | 146.000.000 | 0 | 146.000.000 | 0 |
| Cộng | | 80.042.112.674 | 283.736.395 | 46.535.847.588 | 741.752.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

05. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 900.000.000 | 0 | 900.000.000 | 0 |
| - Hàng hóa | 1.359.725.440 | 0 | 124.689.000 | 0 |
| Cộng | 2.259.725.440 | 0 | 1.024.689.000 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

PHỤ LỤC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7,969,338,946 | 610,436,755 | 277,549,607 | 45,121,050 | 8,902,446,358 |
| Số dư cuối kỳ | 7,969,338,946 | 610,436,755 | 277,549,607 | 45,121,050 | 8,902,446,358 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,970,338,303 | 610,436,755 | 277,549,607 | 45,121,050 | 4,903,445,715 |
| - Khấu hao trong kỳ | 649,901,367 | 0 | 0 | 0 | 649,901,367 |
| Số dư cuối kỳ | 4,620,239,670 | 610,436,755 | 277,549,607 | 45,121,050 | 5,553,347,082 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3,999,000,643 | 0 | 0 | 0 | 3,999,000,643 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 3,349,099,276 | 0 | 0 | 0 | 3,349,099,276 |

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Giá trị Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | | | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-----------------------------|------|------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 105,352,200,000 | 0 | 0 | 0 | 105,352,200,000 |
| Số dư cuối kỳ | 105,352,200,000 | 0 | 0 | 0 | 105,352,200,000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 105,352,200,000 | 0 | 0 | 0 | 105,352,200,000 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 105,352,200,000 | 0 | 0 | 0 | 105,352,200,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

08. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------|-----------|-----------------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Giá gốc | GT hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | GT hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | GT hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | GT hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 238.525.791.268 | 0 | 238.525.791.268 | 238.525.791.268 | 0 | 238.525.791.268 |
| + Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC (tỷ lệ sở hữu 100%) | 174.104.379.725 | 0 | 174.104.379.725 | 174.104.379.725 | 0 | 174.104.379.725 |
| + Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận (tỷ lệ sở hữu 100%) | 33.614.295.178 | 0 | 33.614.295.178 | 33.614.295.178 | 0 | 33.614.295.178 |
| + Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA (tỷ lệ sở hữu 88%) | 30.807.116.365 | 0 | 30.807.116.365 | 30.807.116.365 | 0 | 30.807.116.365 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

09. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 138,468,176,256 | 138,468,176,256 | 41,386,072,085 | 41,386,072,085 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | 34,307,807,273 | 34,307,807,273 | 62,921,927,273 | 62,921,927,273 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu | 34,307,807,273 | 34,307,807,273 | 62,921,927,273 | 62,921,927,273 |
| Cộng | 172,775,983,529 | 185,027,491,514 | 104,307,999,358 | 104,307,999,358 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.387.633.360 | 2.387.633.360 |
| a, Ngắn hạn | | |
| - Cơ quan Bảo hiểm xã hội | | 0 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư | 1.377.633.360 | 1.377.633.360 |
| - Phải trả khác | 1.010.000.000 | 1.010.000.000 |
| b, Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 2.387.633.360 | 2.387.633.360 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016

13. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 373.709.418.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 23.567.885.397 | 398.409.556.509 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 560.564.160.000 | 0 | 0 | 0 | 560.564.160.000 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 1.479.127.869 | 1.479.127.869 |
| Số dư đầu năm | 934.273.578.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 25.047.013.266 | 960.452.844.378 |
| - Lãi trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 2,149,265,792 | 2,149,265,792 |
| Số dư cuối kỳ này | 934.273.578.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 27,196,279,058 | 962.602.110.170 |

14. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 395,489,851,286 | 849,189,834 | 283,063,278 | 54,621,330,174 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 33,973,150,000 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm trước | 2,919,705,223 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | (33,973,150,000) | 0 | 0 | 0 |
| Số dư đầu năm nay | 398,409,556,509 | 849,189,834 | 283,063,278 | 54,621,330,174 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 560,564,160,000 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm nay | 2,078,639,108 | 0 | 0 | 2,078,639,108 |
| Số dư cuối năm nay | 960,050,748,428 | 849,189,834 | 283,063,278 | 55,698,362,093 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

*Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quý IV/2016</i> | <i>Quý IV/2015</i> |
|--|----------------------|-----------------------|
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Doanh thu</i> | 2,883,552,000 | 34,612,680,415 |
| - Doanh thu cung cấp bán hàng | 2,883,552,000 | 34,612,680,415 |
| Cộng | 2,883,552,000 | 34,612,680,415 |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng đã bán | 2,846,772,000 | 32,819,691,330 |
| Cộng | 2,846,772,000 | 32,819,691,330 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 326.592.351 | 329.979.187 |
| - Các khoản khác | 0 | |
| Cộng | 326.592.351 | 329.979.187 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 0 | 147.271.773 |
| Cộng | 0 | 147.271.773 |
| 05. Thu nhập khác | | |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| 06. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 0 | 0 |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 0 | |
| - Các khoản khác | 0 | 329.623.172 |
| Cộng | 0 | 329.623.172 |
| 07. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 88.283.355 | 1.553.660.229 |
| - Thu nhập miễn thuế | 0 | 0 |
| - Chi phí bị loại trừ khi tính thuế | 0 | |
| - Thu nhập chịu thuế | 88.283.355 | 1.553.660.229 |
| - Thuế TNDN phải nộp | 17.656.671 | 371.394.419 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Không**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

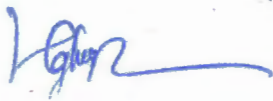
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2016



NGUYỄN THỊ TUYẾT



TRẦN KIÊN CƯỜNG



PHẠM THỊ HINH